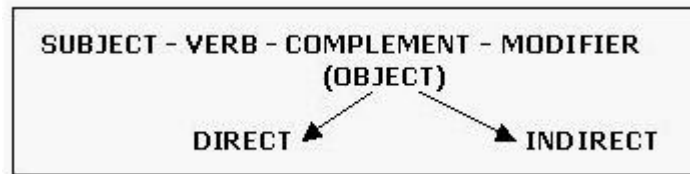


Ôn tập ngữ pháp tiếng Anh

1. Cấu trúc chung của một câu trong tiếng Anh:

Một câu trong tiếng Anh thường bao gồm các thành phần sau đây:



Ví dụ:

SUBJECT	VERB	COMPLEMENT	MODIFIER
John and I	ate	a pizza	last night.
We	studied	"present perfect"	last week.
He	runs		very fast.
I	like	walking.	

1.1 Subject (chủ ngữ):

Chủ ngữ là chủ thể của hành động trong câu, thường đứng trước động từ (verb). Chủ ngữ thường là một danh từ (noun) hoặc một ngữ danh từ (noun phrase - một nhóm từ kết thúc bằng một danh từ, trong trường hợp này ngữ danh từ không được bắt đầu bằng một giới từ). Chủ ngữ thường đứng ở đầu câu và quyết định việc chia động từ.

Chú ý rằng mọi câu trong tiếng Anh đều có chủ ngữ (Trong câu mệnh lệnh, chủ ngữ được ngầm hiểu là người nghe. Ví dụ: "Don't move!" = Đứng im!).

Milk is delicious. (một danh từ)

That new, red car is mine. (một ngữ danh từ)

Đôi khi câu không có chủ ngữ thật sự, trong trường hợp đó, *It* hoặc *There* đóng vai trò chủ ngữ giả.

It is a nice day today.

There are a fire in that building.

There were many students in the room.

It is the fact that the earth goes around the sun.

1.2 Verb (động từ):

Động từ là từ chỉ hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ. Mọi câu đều phải có động từ. Nó có thể là một từ đơn hoặc một ngữ động từ. Ngữ động từ (verb phrase) là một nhóm từ gồm một hoặc nhiều trợ động từ (auxiliary) và một động từ chính.

I love you. (chỉ hành động)

Chilli is hot. (chỉ trạng thái)

I have seen the movie three times before. (auxiliary: have; main verb: seen)

I am going to Sai Gon tomorrow. (auxiliary: am; main verb: going)

1.3 Complement (vị ngữ):

Vị ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ đối tượng tác động của chủ ngữ. Cũng giống như chủ ngữ, vị ngữ thường là danh từ hoặc ngữ danh từ không bắt đầu bằng giới từ, tuy nhiên vị ngữ thường đứng sau động từ. Không phải câu nào cũng có complement. Vị ngữ trả lời cho câu hỏi What? hoặc Whom?

John bought a car yesterday. (What did John buy?)

Jill wants to drink some water. (What does he want to drink?)

She saw John at the movie last night. (Whom did she see at the movie?)

1.4 Modifier (trạng từ):

Trạng từ là từ hoặc cụm từ chỉ thời gian, địa điểm hoặc cách thức của hành động. Không phải câu nào cũng có trạng từ. Chúng thường là các cụm giới từ (prepositional phrase), phó từ (adverb) hoặc một cụm phó từ (adverbial phrase). Chúng trả lời câu hỏi When?, Where? hoặc How? Một cụm giới từ là một cụm từ bắt đầu bằng một giới từ và kết thúc bằng một danh từ (VD: in the morning, on the table,...). Nếu có nhiều trạng từ trong câu thì trạng từ chỉ thời gian thường đi sau cùng.

John bought a book at the bookstore. (Where did John buy a book?)

She saw John at the movie last night. (Where did she see John? When did she see him?)

She drives very fast. (How does she drive?)

Chú ý rằng trạng từ thường đi sau vị ngữ nhưng không nhất thiết. Tuy nhiên trạng từ là cụm giới từ không được nằm giữa động từ và vị ngữ.

She drove on the street her new car. (Sai)

She drove her new car on the street. (Đúng)

2. Noun phrase (ngữ danh từ)

2.1 Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non-count noun):

· **Danh từ đếm được:** Là danh từ có thể dùng được với số đếm, do đó nó có 2 hình thái số ít và số nhiều. Nó dùng được với *a* hay với *the*. VD: one book, two books, ...

· **Danh từ không đếm được:** Không dùng được với số đếm, do đó nó không có hình thái số ít, số nhiều. Nó không thể dùng được với *a*, còn *the* chỉ trong một số trường hợp đặc biệt. VD: milk (sữa). Bạn không thể nói "one milk", "two milks" ... (Một số vật chất không đếm được có thể được chứa trong các bình đựng, bao bì... đếm được. VD: one glass of milk - một cốc sữa).

· Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt. VD: person - people; child - children; tooth – teeth; foot – feet; mouse – mice ...

· Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có "a" và không có "a":
an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

· Một số các danh từ không đếm được như food, meat, money, sand, water ... đôi khi được dùng như các danh từ số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của vật liệu đó.

This is one of the foods that my doctor wants me to eat.

· Danh từ "time" nếu dùng với nghĩa là "thời gian" là không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là "thời đại" hay "số lần" là danh từ đếm được.

You have spent too much time on that homework. (thời gian, không đếm được)
I have seen that movie three times before. (số lần, đếm được)

Bảng sau là các định ngữ dùng được với các danh từ đếm được và không đếm được.

WITH COUNT NOUN	WITH NON-COUNT NOUN
a(n), the, some, any	the, some, any
this, that, these, those	this, that
none, one, two, three,...	None
many a lot of a [large / great] <u>number of</u> (a) few <u>fewer... than</u> more....than	much (thường dùng trong câu phủ định, câu hỏi) a lot of a large <u>amount of</u> (a) little <u>less....than</u> more....than

Một số từ không đếm được nên biết:

sand

money

information

physics

food	news	air	mathematics
meat	measles (bệnh sởi)	mumps (bệnh quai bị)	politics
water	soap	economics	homework

Note: *advertising* là danh từ không đếm được nhưng *advertisement* là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ thể nào đó.

There are too many advertisements during TV shows.

2.2 Cách dùng quán từ không xác định "a" và "an"

Dùng a hoặc an trước một danh từ số ít đếm được. Chúng có nghĩa là một. Chúng được dùng trong câu có tính khái quát hoặc đề cập đến một chủ thể chưa được đề cập từ trước.

A ball is round. (nghĩa chung, khái quát, chỉ tất cả các quả bóng)

I saw a boy in the street. (chúng ta không biết cậu bé nào, chưa được đề cập trước đó)

2.2.1 Dùng “an” với:

Quán từ *an* được dùng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm (trong cách phát âm, chứ không phải trong cách viết). Bao gồm:

- Các từ bắt đầu bằng các nguyên âm a, e, i, o: an aircraft, an empty glass, an object
- Một số từ bắt đầu bằng u, y: an uncle, an umbrella
- Một số từ bắt đầu bằng h câm: an heir, haft an hour
- Các từ mở đầu bằng một chữ viết tắt: an S.O.S/ an M.P

2.2.2 Dùng “a” với:

Dùng *a* trước các từ bắt đầu bằng một phụ âm. Chúng bao gồm các chữ cái còn lại và một số trường hợp bắt đầu bằng u, y, h. VD: a house, a university, a home party, a heavy load, a uniform, a union, a year income,...

- Đứng trước một danh từ mở đầu bằng "uni..." phải dùng "a" (a university/ a uniform/ universal/ union) (Europe, eulogy (lời ca ngợi), euphemism (lời nói trại), eucalyptus (cây khuynh diệp))
- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: a lot of/a great deal of/a couple/a dozen.
- Dùng trước những số đếm nhất định thường là hàng ngàn, hàng trăm như a/one hundred - a/one thousand.
- Dùng trước "half" (một nửa) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: a kilo and a half, hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): a half - share, a half - holiday (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).
- Dùng với các đơn vị phân số như 1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth.

· Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: \$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day.

2.3 Cách dùng quán từ xác định "The"

Dùng *the* trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc đã được đề cập đến trước đó, hoặc những khái niệm phổ thông, ai cũng biết.

The boy in the corner is my friend. (Cả người nói và người nghe đều biết đó là cậu bé nào)

The earth is round. (Chỉ có một trái đất, ai cũng biết)

Với danh từ không đếm được, dùng *the* nếu nói đến một vật cụ thể, không dùng *the* nếu nói chung.

Sugar is sweet. (Chỉ các loại đường nói chung)

The sugar on the table is from Cuba. (Cụ thể là đường ở trên bàn)

Với danh từ đếm được số nhiều, khi chúng có nghĩa đại diện chung cho một lớp các vật cùng loại thì cũng không dùng *the*.

Oranges are green until they ripen. (Cam nói chung)

Athletes should follow a well-balanced diet. (Vận động viên nói chung)

2.3.1 Sau đây là một số trường hợp thông dụng dùng *The* theo quy tắc trên:

- The + danh từ + giới từ + danh từ: The girl in blue, the Gulf of Mexico.
- Dùng trước những tính từ so sánh bậc nhất hoặc only: The only way, the best day.
- Dùng cho những khoảng thời gian xác định (thập niên): In the 1990s
- The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ: The man to whom you have just spoken is the chairman.
- The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật: The whale = whales (loài cá voi), the deep-freeze (thức ăn đông lạnh)
- Đối với *man* khi mang nghĩa "loài người" tuyệt đối không được dùng *the*: Since man lived on the earth ... (kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này)
- Dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội: The small shopkeeper: Giới chủ tiệm nhỏ/ The top official: Giới quan chức cao cấp
- The + adj: Tượng trưng cho một nhóm người, chúng không bao giờ được phép ở số nhiều nhưng được xem là các danh từ số nhiều. Do vậy động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều: The old = The old people;
The old are often very hard in their moving
- The + tên gọi các đội hợp xướng/ dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông: The Back Choir/ The Philharmonic Philadelphia Orchestra/ The Beatles.
- The + tên gọi các tờ báo (không tạp chí)/ tàu biển/ các khinh khí cầu: The Times/ The Titanic/ The Hindenberg
- The + họ của một gia đình ở số nhiều = *gia đình nhà*: The Smiths = Mr/ Mrs Smith and

children

· Thông thường không dùng the trước tên riêng trừ trường hợp có nhiều người hoặc vật cùng tên và người nói muốn ám chỉ một người cụ thể trong số đó:

There are three Sunsan Parkers in the telephone directory. The Sunsan Parker that I know lives on the First Avenue.

· Tương tự, không dùng "the" trước bữa ăn: breakfast, lunch, dinner:

We ate breakfast at 8 am this morning.

Trừ khi muốn ám chỉ một bữa ăn cụ thể:

The dinner that you invited me last week were delectious.

· Không dùng "the" trước một số danh từ như home, bed, church, court, jail, prison, hospital, school, class, college, university v.v... khi nó đi với các động từ và giới từ chỉ chuyển động chỉ đi đến đó là mục đích chính hoặc ra khỏi đó cũng vì mục đích chính:

Students go to school everyday.

The patient was released from hospital.

Nhưng nếu đến đó hoặc ra khỏi đó không vì mục đích chính thì dùng "the".

Students go to the school for a class party.

The doctor left the hospital for lunch.

2.3.2 Bảng sử dụng "the" và không sử dụng "the" trong một số trường hợp điển hình

Có "The"	Không "The"
+ Dùng trước tên các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và các cụm hồ (số nhiều) The Red Sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lakes	+ Trước tên một hồ Lake Geneva
+ Trước tên các dãy núi: The Rocky Mountains	+ Trước tên một ngọn núi Mount Vesuvius
+ Trước tên những vật thể duy nhất trong vũ trụ hoặc trên thế giới: The earth, the moon	+ Trước tên các hành tinh hoặc các chòm sao Venus, Mars
+ The schools, colleges, universities + of + danh từ riêng The University of Florida	+ Trước tên các trường này nếu trước nó là một tên riêng Stetson University
+ The + số thứ tự + danh từ The third chapter.	+ Trước các danh từ đi cùng với một số đếm Chapter three, World War One
+ Trước tên các cuộc chiến tranh khu vực với điều kiện tên khu vực đó phải được tính từ hoá The Korean War (=> The Vietnamese economy)	

<p>+ Trước tên các nước có hai từ trở lên (ngoại trừ <i>Great Britain</i>) The United States, The Central African Republic</p> <p>+ Trước tên các nước được coi là một quần đảo hoặc một quần đảo The Philipines, The Virgin Islands, The Hawaii</p> <p>+ Trước tên các tài liệu hoặc sự kiện lịch sử The Constitution, The Magna Carta</p> <p>+ Trước tên các nhóm dân tộc thiểu số the Indians</p> <p>+ Trước tên các môn học cụ thể The Solid matter Physics</p> <p>+ Trước tên các nhạc cụ khi đề cập đến các nhạc cụ đó nói chung hoặc khi chơi các nhạc cụ đó. The violin is difficult to play Who is that on the piano</p>	<p>+ Trước tên các nước chỉ có một từ: China, France, Venezuela, Vietnam</p> <p>+ Trước tên các nước mở đầu bằng New, một tính từ chỉ hướng: New Zealand, North Korean, France</p> <p>+ Trước tên các lục địa, tỉnh, tiểu bang, thành phố, quận, huyện: Europe, Florida</p> <p>+ Trước tên bất kì môn thể thao nào baseball, basketball</p> <p>+ Trước các danh từ trừu tượng (trừ một số trường hợp đặc biệt): freedom, happiness</p> <p>+ Trước tên các môn học nói chung mathematics</p> <p>+ Trước tên các ngày lễ, tết Christmas, Thanksgiving</p> <p>+ Trước tên các loại hình nhạc cụ trong các hình thức âm nhạc cụ thể (Jazz, Rock, classical music..) To perform jazz on trumpet and piano</p>
---	--

2.4 Cách sử dụng *another* và *other*.

Hai từ này thường gây nhầm lẫn.

Dùng với danh từ đếm được	Dùng với danh từ không đếm được
<ul style="list-style-type: none"> an + <i>other</i> + <i>danh từ đếm được số ít</i> = một cái nữa, một cái khác, một người nữa, một người khác (= one more). another pencil = one more pencil the <i>other</i> + <i>danh từ đếm được số ít</i> = cái cuối 	Không dùng

<p>cùng còn lại (của một bộ), người còn lại (của một nhóm), = last of the set. the other pencil = the last pencil present</p>	
<ul style="list-style-type: none"> • Other + <i>danh từ đếm được số nhiều</i> = mấy cái nữa, mấy cái khác, mấy người nữa, mấy người khác (= more of the set). other pencils = some more pencils • The other + <i>danh từ đếm được số nhiều</i> = những cái còn lại (của một bộ), những người còn lại (của một nhóm), = the rest of the set. the other pencils = all remaining pencils 	<ul style="list-style-type: none"> • Other + <i>danh từ không đếm được</i> = một chút nữa (= more of the set). other water = some more water • The other + <i>danh từ không đếm được</i> = chỗ còn sót lại. the other water = the remaining water

· *Another* và *other* là không xác định trong khi *the other* là xác định; nếu chủ ngữ là đã biết (được nhắc đến trước đó) thì ta có thể bỏ danh từ đi sau *another* hoặc *other*, chỉ cần dùng *another* hoặc *other* như một đại từ là đủ. Khi danh từ số nhiều bị lược bớt (trong cách nói tắt nêu trên) thì *other* trở thành *others*. Không bao giờ được dùng *others* + danh từ số nhiều:

I Don't want this book. Please give me another.
(another = any other book - not specific)

I Don't want this book. Please give me the other.
(the other = the other book, specific)

This chemical is poisonous. Others are poisonous too.
(others = the other chemicals, not specific)

I Don't want these books. Please give me the others.
(the others = the other books, specific)

· Trong một số trường hợp người ta dùng *one* hoặc *ones* đằng sau *another* hoặc *other* thay cho danh từ:

I Don't want this book. Please give me another one.
I don't want this book. Please give me the other one.
This chemical is poisonous. Other ones are poisonous too.
I don't want these books. Please give me the other ones.

· *This* hoặc *that* có thể dùng với *one* nhưng *these* và *those* không được dùng với *ones*, mặc dù cả 4 từ này đều có thể dùng thay cho danh từ (với vai trò là đại từ) khi không đi với *one* hoặc *ones*:

I don't want this book. I want that.

2.5 Cách sử dụng little, a little, few, a few

· Little + *danh từ không đếm được*: rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định)

I have little money, not enough to buy groceries.

· A little + *danh từ không đếm được*: có một chút, đủ để

I have a little money, enough to buy groceries

· Few + *danh từ đếm được số nhiều*: có rất ít, không đủ để (có tính phủ định)

I have few books, not enough for reference reading

· A few + *danh từ đếm được số nhiều*: có một chút, đủ để

I have a few records, enough for listening.

· Trong một số trường hợp khi danh từ ở trên đã được nhắc đến thì ở phía dưới chỉ cần dùng little hoặc few như một đại từ là đủ (cũng giống như đối với other/another; this/that).

Are you ready in money. Yes, a little.

· Quite a few + *đếm được* = Quite a bit + *không đếm được* = Quite a lot of + *noun* = rất nhiều.

2.6 Sở hữu cách

· The noun's + noun: Chỉ được dùng cho những danh từ chỉ người hoặc động vật, không dùng cho các đồ vật.

The student's book, The cat's legs.

· Đối với danh từ số nhiều đã có sẵn "s" ở đuôi chỉ cần dùng dấu phẩy

The students' book.

· Nhưng đối với những danh từ đôi số nhiều đặc biệt không "s" ở đuôi vẫn phải dùng đầy đủ dấu sở hữu cách.

The children's toys, The people's willing

· Nếu có hai danh từ cùng đứng ở sở hữu cách thì danh từ nào đứng gần danh từ bị sở hữu nhất sẽ mang dấu sở hữu.

Paul and Peter's room.

· Đối với những tên riêng hoặc danh từ đã có sẵn "s" ở đuôi có thể chỉ cần dùng dấu phẩy và nhấn mạnh đuôi khi đọc hoặc dùng sở hữu cách và phải thay đổi cách đọc. Tên riêng không dùng "the" đằng trước.

The boss' car = the boss' s car [bosiz]

Agnes' house = Agnes' s [siz] house.

- Sở hữu cách cũng được dùng cho thời gian (năm, tháng, thập niên, thế kỉ)
The 1990s' events: những sự kiện của thập niên 90
The 21st century's prospects.
- Dùng cho các mùa trong năm trừ mùa xuân và mùa thu. Nếu dùng sở hữu cách cho hai mùa này thì người viết đã nhân cách hoá chúng. Ngày nay người ta dùng các mùa trong năm như một tính từ cho các danh từ đằng sau, ít dùng sở hữu cách.
The Autumn's leaf: chiếc lá của nàng thu.
- Dùng cho tên các công ty lớn, các quốc gia
The Rockefeller's oil products.
China's food.
- Đối với các cửa hiệu có nghề nghiệp đặc trưng chỉ cần dùng danh từ với dấu sở hữu.
 In a florist's
 At a hairdresser's
 Đặc biệt là các tiệm ăn với tên riêng: The Antonio's
- Dùng trước một số danh từ bất động vật chỉ trong một số thành ngữ
 a stone's throw from ...(Cách nơi đâu một tầm đá ném).

3. Verb phrase (ngữ động từ)

Như đã đề cập ở phần cấu trúc chung của câu, ngữ động từ tiếng Anh gồm có một động từ chính và một hoặc nhiều trợ động từ. Động từ trong tiếng Anh chia làm 3 thời chính:

Quá khứ (Past)
 Hiện tại (Present)
 Tương lai (Future)

Mỗi thời chính lại chia thành nhiều thời nhỏ để diễn đạt tính chính xác của hành động.

3.1 Present tenses (các thời hiện tại)

3.1.1 Simple Present (thời hiện tại thường)

Dùng để diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên (regular action), theo thói quen (habitual action) hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính qui luật.

I walk to school every day.

Khi chia động từ ở thời này, đối với ngôi thứ nhất (I), thứ hai (you) và thứ 3 số nhiều (they) động từ không phải chia, sử dụng động từ nguyên thể không có *to* như ở ví dụ nêu trên. Đối với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it), phải có "s" ở sau động từ và âm đó phải được đọc lên:

He walks.

She watches TV